

衣服

yī fú

寫一寫 Vocab-Copy pinyin

1		衣服 yī fú	9		夾克 jiá kè
2		上衣 shàng yī	10		外套 wài tào
3		校服 xiào fú	11		鞋帶 xié dài
4		襯衫 chèn shān	12		鞋子 xié zi
5		褲子 kù zi	13		襪子 wà zi
6		牛仔褲 niú zǎi kù	14		帽子 mào zi
7		裙子 qún zi	15		手套 shǒu tào
8		褲裙 kù qún	16		眼鏡 yǎn jìng
			17		口罩 kǒu zhào